

Giải bài tập SGK Tiếng Anh lớp 10:

Unit 2: School Talks

A. Reading (trang 22 -23 -24 SGK)

Before you read

Khi gặp bạn, em thường nói về các đề tài nào sau đây?

- Thể thao và các trò chơi - Các ngày nghỉ
- Trò giải trí - Phim ảnh
- Bệnh tật - Thời tiết
- Sở thích riêng - Công việc và việc học

While you read

Đọc những bài nói sau và làm bài tập.

1. Xin chào. Mình tên là Nguyễn Hồng Phong, 16 tuổi. Mình là học sinh trường phổ thông trung học Chu Văn An. Mình học lớp 10A cùng với 45 bạn khác. Mình học nhiều môn như Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử, Địa ... mình muốn học tiếng Anh nhất vì nó là ngôn ngữ quốc tế. Mình thật sự không thích dậy sớm nhưng đành phải chịu thôi vì mình thường vào học lúc 7.15.

2. Xin chào. Tôi tên Nguyễn Lan Phương. Tôi dạy tiếng Anh ở trường phổ thông trung học Chu Văn An. Đây là một trong những ngôi trường lớn nhất ở Hà Nội. Dạy học là công việc vất vả, nhưng tôi yêu thích nó vì tôi thích làm việc cùng các em học sinh.

3. Tôi là Nguyễn Hồng Hà, cha của Phong. Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ phía trên cửa hiệu ở góc phố Tây Sơn. Căn hộ cách xa trường của Phong nên nó phải đến trường bằng xe đạp. Tôi lo lắng về việc ấy. Nó phải đạp xe tới trường trên những con đường chật hẹp và đông đúc vì có quá nhiều xe hơi, xe gắn máy, xe đạp lưu thông trên đường.

Task 1: Điền vào chỗ trống bằng những từ trong khung, số từ cho nhiều hơn số từ cần dùng.

1. enjoy 2. traffic 3. worry 4. crowded 5. language

Task 2: Theo cặp. Em đọc lại các bài nói và tìm ra ai

Name

- enjoys teaching Miss Phuong
- has to get up early Phong
- lives far from school Phong
- loves working with children Miss Phuong
- loves learning English Phong
- rides a bike to school every day Phong
- studies at a high school Phong
- teaches English at a high school Miss Phuong
- worries about someone else's safety Mr Ha

Task 3: Trả lời các câu hỏi sau.

1. He studies at Chu Văn An High school.
2. He studies many subjects such as Maths, Physics, Chemistry,...
3. He wants to learn English because it is an international language.
4. She says that teaching is hard work, but she enjoys it.
5. He worries about his son's safety because Phong has to ride his bike to school in narrow and crowded streets.

After you read

Theo nhóm, em hãy nói về:

- môn học em thích nhất, tại sao?
- em thích hay không thích làm gì ở trường nhất?
- em lo lắng về điều gì ở trường?

B. Speaking (trang 24 25 SGK)

Task 1: Những từ ngữ sau thường được dùng khi người ta trò chuyện. Em hãy xếp chúng theo tiêu đề thích hợp, sau đó luyện tập với bạn.

Starting a conversation

Closing a conversation

- Good morning / Hi.
- How's everything at school?
- Hello. How are you?

- Hello. What are you doing?
- Hi! How is school?
- Sorry, I've got to go. Talk to you later
- Well, it's been nice meeting you.
- Goodbye. See you later.
- Great. I'll see you tomorrow.
- Catch you later.

Task 2: sắp xếp các câu sau thành bài hội thoại, sau đó luyện nói với bạn em.

1. D 2. F 3. B 4. H 5. E 6. C 7. G 8. A

Task 3: Hoàn chỉnh bài hội thoại sau bằng từ, nhóm từ hay câu thích hợp trong khung. Sau đó luyện nói với bạn em.

A: Hello, Hoa. You don't look very happy. What's the matter with you?

B: Hi, Nam. I feel awful/ tired/ sick/ cold. I've got a headache/ a cold/ backache/ toothache.

A: Sorry to hear that. You should/ had better go home and have a rest.

B: Yes. That's a great idea. Goodbye, Nam.

A: See you later.

"Task 4: Theo cặp, em hãy dùng những cách bắt đầu và kết thúc cuộc nói chuyện về các chủ đề sau.

- Thời tiết

- Chương trình truyền hình tối qua
- Bóng đá
- Các kế hoạch cho ngày nghỉ cuối tuần tới.

C. Listening (trang 26 -27 SGK)

Before you listen

Em hãy đọc và ghép câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B.

1. c 2. e 3. a 4. b 5. d

While you listen

Task 1: Lắng nghe các bài đối thoại sau và ghép với tranh thích hợp.

conversation 1 - picture b conversation 3 - picture d

conversation 2 - picture c conversation 4 - picture a

Task 2: Nghe lại các bài đối thoại và trả lời câu hỏi.

1. Lan is taking English.
2. She's in Miss Phuong's class.
3. He is at a party now.
4. He plants to stay there for a week.
5. No, she doesn't. She travels alone.

Task 3: Em hãy nghe lại bài đối thoại cuối và điền vào chỗ trống.

A: Hoa. How do you like (1) it here?

B: It's (2) very nice. The hotel is (3) big and my room is (4) comfortable.

A: Are you (5) traveling with your friends?

B: (6) No. I'm traveling (7) alone.

A: Would you like to go somewhere (8) for a drink?

B: That's great.

*** Lời trong băng**

Conversation 1:

A: So, what are you talking this semester, Lan?

B: Well, I'm taking English.

A: Me too. Whose class are you in?

B: Miss Lan Phuong's.

A: How do you like the class?

B: I really enjoy it.

Conversation 2:

A: Are you enjoying yourself, Nam?

B: Yes, I am.

A: Would you like me to get you something to drink?

B: Not right now, thanks.

Conversation 3:

A: Son. How do you like the weather in Nha Trang?

B: Oh, it's great.

A: So, when did you get here?

B: I arrived yesterday.

A: How long are you going to stay?

B: For a week.

A: Do you want to go for a swim?

B: Sure.

Conversation 4:

A: Hoa. How do you like it here?

B: It's very nice. The hotel is big and my room is comfortable.

A: Are you traveling with your friends?

B: No, I'm travelling alone.

A: Would you like to go somewhere for a drink?

B: That's great.

After you listen

Theo nhóm, hãy nói về những vấn đề mà em từng trải qua ở trường.

D. Writing (trang 27 28 SGK)

Filling in a form Điền vào mẫu đơn.

Task 1. Work in pairs. Answer the following questions. Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi sau.

1. On what occasions do you have to fill in a form? (Bạn phải điền vào một mẫu đơn trong các tình huống nào?)

=> I have to fill in a form when I enroll a class or a course, book a hotel room or apply for a job.

2. What sort of information do you often have to provide when you fill in a form? (Bạn thường cần phải cung cấp dạng thông tin nào khi bạn điền vào mẫu đơn.)

=> When I fill in a form, I have to provide my personal information or my background.

Task 2. Forms do not usually ask questions, but they ask for information. Match a line in A with a question in B. Các mẫu đơn thường không hỏi các câu hỏi, nhưng chúng yêu cầu thông tin. Ghép một dòng ở A với một câu hỏi ở B.

1 - d; 2 - f; 3 - e; 4 - g; 5 - h; 6 - c; 7 - a;

Hướng dẫn dịch

1. Tên: Tên bạn là gì?

2. Họ: Họ của bạn là gì?

3. Ngày sinh: Bạn sinh ra khi nào?

4. Nơi sinh: Bạn sinh ra ở đâu?

5. Địa chỉ hiện tại: Bạn đang sống ở đâu?
6. Tình trạng hôn nhân: Bạn đã kết hôn hay vẫn độc thân?
7. Nghề nghiệp: Bạn làm nghề gì?

Task 3. Forms ask you to do certain things. Do the following. Điền mẫu đơn theo yêu cầu đã cho.

Hướng dẫn dịch

1. Viết tên của em bằng chữ hoa
2. Ký tên của em
3. Xóa những chỗ không phù hợp

Tôi là một học sinh / một người lao động / một người sử dụng lao động.

4. Gạch chéo nếu em là nam
5. Ghi dấu ✓ nếu em là nữ

Task 4. Fill in the following form. Điền vào mẫu đơn sau.

Hướng dẫn dịch

MẪU ĐƠN TUYỂN SINH BẰNG TIẾNG ANH CỦA TRƯỜNG OAK TREE

XIN VIẾT IN HOA

Ông / Bà/ Cô*

Họ:

Tên:

Ngày sinh:

Quốc tịch:

Ngôn ngữ:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Lý do học tiếng Anh : Kinh doanh / Giải trí / Thi cử /Khác*

(Nếu khác, xin viết rõ)_____

Bạn muốn ở mấy tiếng ở trường? -

Ngày nào bạn bắt đầu? -

*Xoá những nơi không phù hợp

Gợi ý

Mr. / Mrs. / Miss*

Surname ____TRAN____

First name ____LE____

Date of birth____21/12/2004____

Nationality____Vietnam____

Language(s)____Vietnamese; English____

Address in your country____56 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi____

Occupation____Student____

Reason for learning English : ~~Business~~ / ~~Pleasure~~ / Exams /Others*

(If other, please specify)_____

How many hours a day do you want to stay at the school? __5 hours____

What date you want to start ? __25/09/2020____

*Delete where not applicable

E. Language Focus (trang 29 30 31 SGK)

• Grammar and Vocabulary

Exercise 1. Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

1. When did you come?
2. How long did you stay here?
3. Who did you come with?
4. Where do you live?
5. Why do you like learning English?
6. What time do you often start work?/What time is it now?
7. How many children do they have?

Exercise 2. Điền vào chỗ trống bằng dạng -ing hay to-infinitive cho động từ trong ngoặc.

1. to hear 2. going 3. remembering 4. doing 5. worrying

6. to pay 7. to go 8. visiting 9. Seeing 10. hearing

Exercise 3. Hoàn chỉnh các câu sau dùng dạng -ing hay to- infinitive cho các động từ trong khung.

1. to go 2. waiting 3. having 4. to find 5. living

6. Making 7. to call 8. to lend 9. Talking 10. to post